

**MỤC LỤC**

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC VIẾT TẮT .....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH .....	5
PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
1. Lịch sử hình thành dự án.....	6
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường.....	7
3. Các văn bản pháp lý của dự án .....	10
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	11
1. Tên chủ cơ sở.....	11
2. Tên cơ sở.....	11
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở .....	15
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	15
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....	15
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	16
4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng.....	16
4.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc .....	16
4.3. Nguồn cung cấp điện.....	16
4.4. Nguồn cung cấp nước.....	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở .....	19
5.1. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại cơ sở.....	19
5.2. Tóm tắt quy mô, tính chất các nguồn thải phát sinh tại cơ sở.....	19
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	21
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	21
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	21
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....	23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải .....	23
1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	23
1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	24
1.3. Xử lý nước thải.....	24
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải .....	31
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường .....	34

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	34
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường .....	35
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	35
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung .....	37
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	38
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	41
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	41
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp .....	41
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	41
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....	42
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	42
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	45
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	46
4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường .....	47
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại .....	49
6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	49
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	50
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	50
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải .....	51
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....	52
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải .....	52
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	52
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	52
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	52
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở .....	52
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	53
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	54
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	55

## DANH MỤC VIẾT TẮT

- BTNMT : Bộ Tài nguyên Môi trường
- BOD : Nhu cầu oxy sinh hóa
- BTCT : Bê tông cốt thép
- BVMT : Bảo vệ môi trường
- COD : Nhu cầu oxy hóa học
- CTNH : Chất thải nguy hại
- CTR : Chất thải rắn
- CTRSH : Chất thải rắn sinh hoạt
- ĐTM : Đánh giá tác động môi trường
- GXN : Giấy xác nhận
- HTXLNT : Hệ thống xử lý nước thải
- QCVN : Quy chuẩn Việt Nam
- QĐ : Quyết định
- TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam
- TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
- TSS : Tổng chất rắn lơ lửng
- TMDV : Thương mại dịch vụ
- UBND : Ủy ban nhân dân
- BTNMT : Bộ Tài nguyên Môi trường
- VHTN : Vận hành thử nghiệm

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Toạ độ vị trí địa lý của Cơ sở .....	12
Bảng 1.2: Các hạng mục công trình.....	13
Bảng 1.3: Diện tích xây dựng các tầng của Trung tâm.....	14
Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất .....	16
Bảng 1.5: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Cơ sở .....	19
Bảng 1.6: Tóm tắt quy mô, tính chất các nguồn thải phát sinh tại cơ sở.....	19
Bảng 3.1: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải .....	30
Bảng 3.2: Máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải .....	31
Bảng 3.3: Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	35
Bảng 3.4: Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại .....	35
Bảng 3.5: Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	41
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022.....	50
Bảng 5.2: Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023.....	50
Bảng 5.3: Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ năm 2022 .....	51
Bảng 5.4: Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ năm 2023 .....	51
Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm .....	53

## DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1.1: Sơ đồ Vị trí Cơ sở .....	13
Hình 1.2: Sơ đồ cân bằng nước.....	18
Hình 3.1: Hồ ga và mương hờ thu gom nước mưa .....	23
Hình 3.2: Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc.....	25
Hình 3.3: Quy trình xử lý nước thải tại Cơ sở .....	26
Hình 3.4: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm....	27
Hình 3.5: Một số hình ảnh tại hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm .....	29
Hình 3.6: 02 máy phát điện dự phòng và ống khói.....	33
Hình 3.7: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt .....	34
Hình 3.8: Kho chứa chất thải nguy hại .....	37

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Lịch sử hình thành dự án

Trải qua nhiều năm quan sát và nghiên cứu thị trường, Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà) nhận thấy rằng, lúc bấy giờ các trung tâm thương mại và một số khách sạn đang hoạt động trên 02 địa bàn trọng điểm là huyện Hoà Thành (nay là thị xã Hoà Thành) và thành phố Tây Ninh có quy mô còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu to lớn phục vụ cho cư dân địa phương, khách du lịch trong và ngoài nước, các đoàn công tác từ Trung ương hoặc tỉnh bạn, hoặc các đoàn khách quốc tế, đặc biệt là nước bạn Campuchia...

Một trung tâm hiện đại hi vọng sẽ thay đổi quan niệm mua sắm cho người dân trong bối cảnh mà an toàn vệ sinh thực phẩm được đề cao hơn bao giờ hết, khách hàng sẵn sàng sử dụng thực phẩm được bày bán trong các siêu thị, an toàn hơn nhiều so với thực phẩm chưa rõ nguồn gốc từ các chợ nhỏ, lẻ...

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà (Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3900244389, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/7/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17/7/2024.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000278, do UBND tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2013, để thực hiện Dự án “Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Tây Ninh” tại số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, 14.742,9 m<sup>2</sup>, tiến độ thực hiện Dự án gồm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: xây dựng trung tâm hội nghị, tiệc cưới và toà nhà khối văn phòng làm việc (tháng 9/2013 đến tháng 10/2014).

+ Giai đoạn 2: xây dựng khách sạn tiêu chuẩn 3 sao sau khi hoàn thành giai đoạn 1 (tháng 10/2014 đến tháng 10/2016).

#### **Phạm vi xin cấp phép:**

Thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh đã đầu tư và đưa vào hoạt động “Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới” (thuộc một phần giai đoạn 1) với diện tích đất thực hiện là 8.568,7 m<sup>2</sup>. Dự án Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới đã được cấp quyết định Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1617/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014.

Sau khi đi vào hoạt động một thời gian, Công ty nhận thấy hoạt động tại Cơ sở chủ yếu vận hành công năng chính là trung tâm thương mại, còn lại 2 công năng hội nghị và tiệc cưới tình hình hoạt động không khả quan. Vì vậy thời điểm hiện tại, Công ty chỉ hoạt động chức năng như một trung tâm thương mại, các khu vực với công năng hội nghị, tiệc cưới trước đây cũng được Công ty sử dụng với mục đích thương mại. Do đó, nay Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà thực hiện xin giấy phép môi trường đúng với chức năng thực tế của Cơ sở hiện tại, thay đổi tên dự án từ “Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới” thành “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh”, địa chỉ giữ nguyên tại số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Cơ sở “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo khoản 2 điều 39 Luật bảo vệ môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Tây Ninh theo điểm c, khoản 3 điều 41 Luật bảo vệ môi trường.

Quy mô của cơ sở:

+ Theo khoản 4 điều 9 Luật đầu tư công 2019 của Quốc Hội ngày 13 tháng 06 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06 tháng 04 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án có tổng vốn đầu tư là 133.945.226.708 đồng nên được phân loại **dự án nhóm B** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Theo mục số 2, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” là “Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường” nên được phân loại **dự án đầu tư nhóm II**.


Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” theo mẫu báo cáo tại Phụ lục X “Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II” ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

## 2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

### Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004
- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;
- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;
- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

 **Nghị định**

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;



**✚ Thông tư**

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

**✚ Quyết định**

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;
- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đôn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

**✚ Quy chuẩn, tiêu chuẩn**

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;
- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;
- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;

### **3. Các văn bản pháp lý của dự án**

- Giấy phép xây dựng số 09/GPXD-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30 tháng 5 năm 2014.
- Quyết định số 1617/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới do Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh làm chủ dự án.
- Giấy xác nhận số 5064/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 9 năm 2017 về việc Xác nhận đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Trung tâm thương mại Thành Thành Công Tây Ninh thuộc Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2487/GP-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 72000101.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01 tháng 2 năm 2018.
- Giấy chứng nhận số 35/TD-PCCC do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy cho Trung tâm thương mại – Trung tâm hội nghị tiệc cưới.

## CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1. Tên chủ cơ sở

#### CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HOÀ

- Địa chỉ văn phòng: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà. Đặng Huỳnh Úc My
- Điện thoại: 02763.757250. - Fax: 02763.839834.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3900244389, do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/7/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17/7/2024.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000278, do UBND tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2013.

### 2. Tên cơ sở

#### TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TTC PLAZA TÂY NINH

- Địa điểm cơ sở: Số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:
  - Giấy phép xây dựng số 09/GPXD-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30 tháng 5 năm 2014.
  - Quyết định số 1617/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới do Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh làm chủ dự án.
  - Giấy xác nhận số 5064/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 9 năm 2017 về việc Xác nhận đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Trung tâm thương mại Thành Thành Công Tây Ninh thuộc Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.
  - Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2487/GP-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021.
  - Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 72000101.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01 tháng 2 năm 2018.
  - Giấy chứng nhận số 35/TD-PCCC do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc Thẩm định về phòng cháy và chữa cháy cho Trung tâm thương mại – Trung tâm hội nghị tiệc cưới.
- Quy mô của cơ sở:

+ Theo khoản 4 điều 9 Luật đầu tư công 2019 của Quốc Hội ngày 13 tháng 06 năm 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06 tháng 04 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, dự án có tổng vốn đầu tư là 133.945.226.708 đồng nên được phân loại **dự án nhóm B** theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, dự án “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Theo mục số 2, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” là “Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường” nên được phân loại **dự án đầu tư nhóm II**.

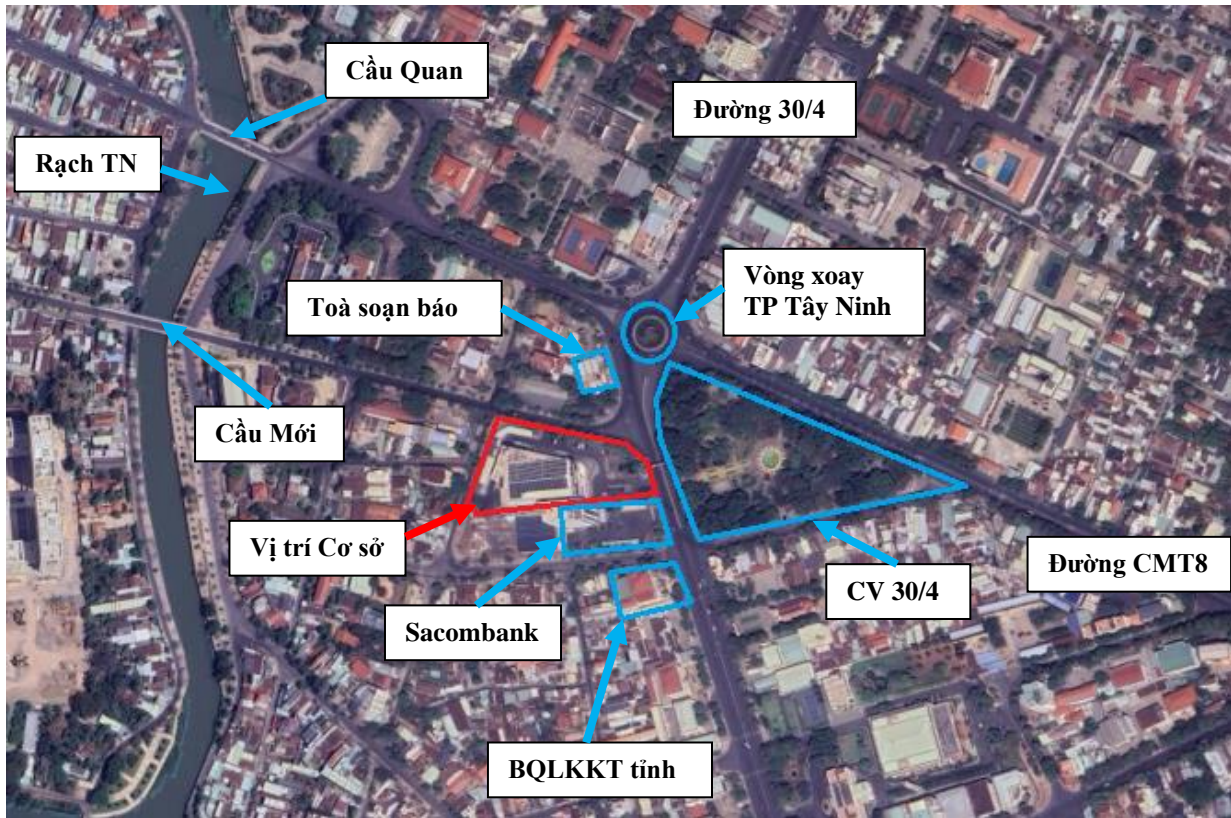
- Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh được xây dựng tại một phần thửa đất số 49 tờ bản đồ số 10, số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích đất sử dụng là 8.568,7 m<sup>2</sup>.

- Vị trí khu đất có các hướng tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông: Giáp đường 30/4
- + Phía Tây: Giáp đường Hàm Nghi.
- + Phía Nam: Giáp khối công trình Sacombank và khách sạn.
- + Phía Bắc: Giáp đường Trần Quốc Toản.

**Bảng 1.1: Toạ độ vị trí địa lý của Cơ sở**

<b>Điểm góc</b>	<b>X</b>	<b>Y</b>
Góc Đông Bắc	620090	1250457
Góc Đông Nam	620099	1250430
Góc Tây Nam	619982	1250485
Góc Tây Bắc	619964	1250426



**Hình 1.1: Sơ đồ Vị trí Cơ sở**

- Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh có tổng diện tích đất sử dụng là 8.568,7 m<sup>2</sup>, bao gồm những hạng mục sau:

**Bảng 1.2: Các hạng mục công trình**

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Công trình chính:	2.780	32,44
	+ Khu thương mại và dịch vụ (toà nhà chính)	2.780	32,44
	+ Trạm xử lý nước thải (xây âm)	93	-
2	Sân bãi:	2.063	24,08
	+ Bãi đậu xe	720	8,40
	+ Sân bao quanh công trình	1.343	15,68
3	Cây xanh, thảm cỏ	1.713,7	20
4	Giao thông	2.012	23,48
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.568,7</b>	<b>100</b>

- Hạng mục Khu thương mại và dịch vụ bao gồm 01 tầng hầm, 03 tầng lầu và 02 tầng lửng, diện tích cụ thể như sau:

**Bảng 1.3: Diện tích xây dựng các tầng của Trung tâm**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Chức năng</b>
<b>1</b>	<b>Tầng hầm</b>	<b>2.748</b>	<b>Khu vui chơi trẻ em và kho hàng siêu thị</b>
1.1	Kho hàng Co.opmart	109	
1.2	Khu vui chơi trẻ em	1.600	
1.3	Phòng điện	53	
1.4	Phòng bảo vệ	22	
1.5	Kho	13	
1.6	Phòng máy bơm	23	
1.7	Nhà vệ sinh	97	
1.8	Lối đi, cầu thang, thang máy	831	
<b>2</b>	<b>Tầng 1</b>	<b>2.755</b>	<b>Khu siêu thị tự chọn + thương mại</b>
2.1	Siêu thị Co.opmart	1.788	
2.2	Quầy thức ăn nhanh	151	
2.3	Gian hàng trưng bày	75	
2.4	Nhà vệ sinh	99	
2.5	Phòng kỹ thuật	40	
2.6	Lối đi, cầu thang, thang máy, thang cuốn	602	
<b>3</b>	<b>Tầng 2</b>	<b>2.780</b>	<b>Khu thương mại dịch vụ</b>
3.1	Nhà sách Fahasa	320	
3.2	Khu vui chơi trẻ em	172	
3.3	Khu vực trượt patin/xe đạp	222	
3.4	Khu vui chơi mở rộng	247	
3.5	Khu ẩm thực	111	
3.6	Khu tiêm chủng VNVC	550	
3.7	Khu trưng bày	39	
3.8	Khu ghế massage	32	
3.9	Khu mỹ phẩm, nữ trang	72	
3.10	Nhà vệ sinh	93	
3.11	Phòng kỹ thuật	38	
3.12	Lối đi, cầu thang, thang máy, thang cuốn	884	
<b>4</b>	<b>Tầng 2 lửng</b>	<b>1.123</b>	<b>Văn phòng + khu trò chơi</b>

STT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chức năng
			<b>điện tử</b>
4.1	Khu trò chơi điện tử	656	
4.2	Văn phòng cho thuê	54	
4.3	Văn phòng Công ty Lotte	96	
4.4	Nhà vệ sinh	60	
4.5	Phòng kỹ thuật	33	
4.6	Lối đi, cầu thang, thang máy	224	
<b>5</b>	<b>Tầng 3</b>	<b>2.780</b>	<b>Khu Rạp phim và thương mại-dịch vụ</b>
5.1	Rạp chiếu phim Lotte Cinema	1.718	
5.2	Quầy quần áo thời trang	44	
5.3	Văn phòng cho thuê	138	
5.4	Quầy dịch vụ cho thuê	335	
5.5	Nhà vệ sinh	80	
5.6	Phòng kỹ thuật	38	
5.7	Lối đi, cầu thang, thang máy, thang cuốn	427	
<b>6</b>	<b>Tầng 3 lửng</b>	<b>822</b>	<b>Văn phòng</b>
6.1	Văn phòng cho thuê	130	
6.2	Văn phòng Công ty Shinhan	140	
6.3	Văn phòng BQL toà nhà	158	
6.4	Nhà vệ sinh	60	
6.5	Phòng kỹ thuật	33	
6.6	Lối đi, cầu thang, thang máy	301	
<b>Tổng diện tích sàn</b>		<b>13.008</b>	

### 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

#### 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Hiện nay, Công ty đã đầu tư hoạt động với quy mô, công suất: Khu trung tâm thương mại với diện tích 8.568,7 m<sup>2</sup>.

#### 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

- Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh hoạt động theo loại hình trung tâm thương mại dịch vụ hiện đại, tạo ra các không gian hiện đại phục vụ cho thương mại, đáp ứng nhu cầu giải trí và mua sắm của người dân.

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản phẩm của cơ sở là các dịch vụ thương mại.

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

### 4.1. Nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

- *Nguyên liệu:* Nguồn nguyên liệu chính cho hoạt động của cơ sở là thực phẩm và hàng tiêu dùng các loại, được cơ sở thu mua từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước.

- *Nhiên liệu:* Cơ sở sử dụng dầu DO để vận hành 02 máy phát điện dự phòng công suất 800kVA/máy trong trường hợp có sự cố mất điện. Dầu DO được mua từ các cửa hàng xăng dầu, nhà cung cấp trong khu vực.

- *Hoá chất:* Trong quá trình hoạt động của Cơ sở, có sử dụng các hóa chất cho hệ thống xử lý nước thải. Hoá chất được mua từ các công ty kinh doanh hóa chất trong tỉnh.

- Danh mục và khối lượng sử dụng các loại nhiên liệu, hóa chất như sau:

**Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất**

STT	Nhiên liệu, hoá chất	Số lượng	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
<b>1. Nhiên liệu</b>				
1	Dầu DO	189L/giờ/máy	Dùng cho 02 máy phát điện dự phòng 800kVA/máy	Việt Nam
<b>2. Hóa chất</b>				
1	Chlorine	300g/ngày	Xử lý nước thải (khử trùng)	Việt Nam

### 4.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc

- Nhu cầu sử dụng lao động của Cơ sở là 280 nhân viên.

- Thời gian làm việc: 365 ngày/năm.

### 4.3. Nguồn cung cấp điện

- Nguồn điện sử dụng được cung cấp bởi Công ty Điện lực Tây Ninh, lấy từ mạng lưới chung của khu vực Thành phố Tây Ninh.

- Nhu cầu sử dụng điện trung bình khoảng 160.000kWh/tháng (căn cứ hoá đơn tiền điện 3 tháng gần nhất)

### 4.4. Nguồn cung cấp nước

- Nguồn cung cấp nước: Cơ sở sử dụng nguồn nước thuỷ cục, do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh cung cấp theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước ngày 21/8/2023.



- Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở bao gồm:

a) Nước dùng cho sinh hoạt:

+ Nước cấp cho nhân viên: Theo tình hình thực tế, lượng nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên khoảng 25L/người/ngày. Cơ sở hiện tại có 280 nhân viên. Như vậy lượng nước cấp này là:  $280 \text{ người} \times 25\text{L}/\text{người}/\text{ngày} = 7 \text{ m}^3/\text{ngày}$

+ Nước cấp cho khách hàng: Theo tình hình thực tế, lượng nước cấp cho sinh hoạt của khách hàng khoảng 6L/người. Trung bình mỗi ngày Cơ sở tiếp đón khoảng 2.200 khách. Như vậy lượng nước cấp này là:  $2.200 \text{ người}/\text{ngày} \times 6\text{L}/\text{người} = 13,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Như vậy tổng lượng nước dùng cho sinh hoạt khoảng  $20,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

b) Nước dùng cho nấu ăn:

+ Nước cấp cho nấu ăn phục vụ khách hàng: Theo TCVN 4513-1998: *Cấp nước bên trong công trình – Tiêu chuẩn thiết kế*, định mức lượng nước sử dụng trong chế biến thức ăn là 12 lít/suất. Trung bình mỗi ngày Cơ sở phục vụ 1.000 suất ăn. Như vậy lượng nước cấp này là:  $1.000 \text{ suất ăn}/\text{ngày} \times 12 \text{ lít}/\text{suất} = 12 \text{ m}^3/\text{ngày}$

c) Nước dùng cho vệ sinh sàn:

+ Tổng diện tích sàn của Cơ sở là  $13.008 \text{ m}^2$ . Theo TCVN 13606:2023 – *Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế*, chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho vệ sinh sàn khoảng  $0,5\text{L}/\text{m}^2$ . Như vậy lượng nước sử dụng cho vệ sinh sàn là:  $0,5 \text{ L}/\text{m}^2 \times 13.008 \text{ m}^2 = 6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

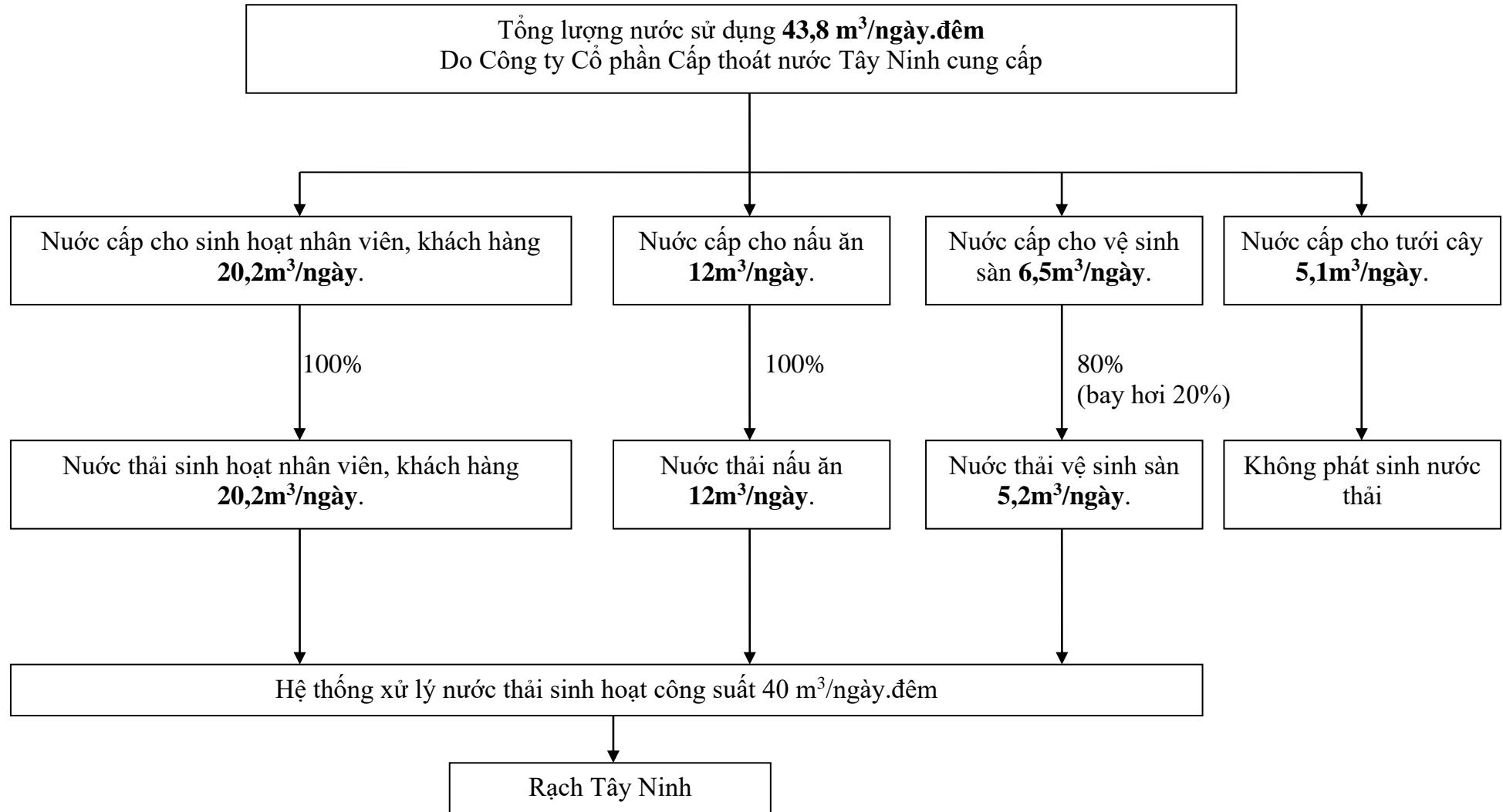
d) Nước tưới cây:

+ Diện tích cây xanh, thảm cỏ tại Cơ sở là  $1.713,7 \text{ m}^2$ . Theo TCVN 13606:2023 – *Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế* chỉ tiêu cấp nước tưới cây khoảng  $3-4 \text{ L}/\text{m}^2$ . Như vậy lượng nước cấp này là:  $1.713,7 \text{ m}^2 \times 3\text{L}/\text{m}^2 = 5,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Như vậy, tổng lượng nước sử dụng là:  **$43,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$** .

- Ngoài ra, Cơ sở còn dự trữ một lượng nước cấp cho PCCC chứa trong bể nước đặt âm dưới đất bằng BTCT, dung tích  $240 \text{ m}^3$ . Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 2 đám cháy trong 2 giờ liên tục với lưu lượng  $15 \text{ lít}/\text{giây}/\text{đám cháy}$ .

$W_{cc} = 15 \text{ lít}/\text{giây}/\text{đám cháy} \times 2 \text{ giờ} \times 2 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây}/1.000 = 216 \text{ m}^3$ .



**Hình 1.2: Sơ đồ cân bằng nước**

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

### 5.1. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại cơ sở

- Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh đã đầu tư trang bị một số loại máy móc, thiết bị chính như sau:

**Bảng 1.5: Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Cơ sở**

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ	Tình trạng
1	Hệ thống điều hoà không khí trung tâm	03 hệ thống	2014	Hàn Quốc	Hoạt động tốt
2	Hệ thống chữa cháy tự động, bình chữa cháy, báo cháy tự động	13.008m <sup>2</sup>	2014	Anh	Hoạt động tốt
3	Hệ thống âm thanh thông báo	13.008m <sup>2</sup>	2014	Việt Nam	Hoạt động tốt
4	Hệ thống camera	01 hệ thống	2014	Hàn Quốc	Hoạt động tốt
5	Hệ thống đèn chiếu sáng	01 hệ thống	2014	Việt Nam	Hoạt động tốt
6	Trạm biến áp 1000kVA và trung thế	01 trạm	2014	Việt Nam	Hoạt động tốt
7	Máy phát điện dự phòng 800kVA	02 máy	2014	Anh	Hoạt động tốt
8	Hệ thống thang máy	02 hệ thống	2014	Thụy Sĩ	Hoạt động tốt
9	Hệ thống thang cuốn	03 hệ thống	2014	Thụy Sĩ	Hoạt động tốt

### 5.2. Tóm tắt quy mô, tính chất các nguồn thải phát sinh tại cơ sở

**Bảng 1.6: Tóm tắt quy mô, tính chất các nguồn thải phát sinh tại cơ sở**

STT	Các tác động môi trường chính	Quy mô, tính chất các nguồn thải
1	Bụi, khí thải	- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất: + Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1, công suất 800kVA: 4.300 m <sup>3</sup> /giờ + Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2, công suất 800kVA: 4.300 m <sup>3</sup> /giờ - Thành phần: Bụi, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO
2	Nước thải	- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của nhân viên, khách hàng, nước thải vệ sinh sàn, nước thải nấu ăn: 37,4 m <sup>3</sup> /ngày.đêm.

STT	Các tác động môi trường chính	Quy mô, tính chất các nguồn thải
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, TDS, sunfua, amoni, nitrat, photphat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, coliform.</li> </ul>
3	Chất thải rắn, chất thải nguy hại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất thải rắn sinh hoạt 612 kg/ngày</li> <li>- Thành phần: thực phẩm thừa, vỏ trái cây, giấy vụn...</li> <li>- Chất thải rắn CNTT 5,45 tấn/năm</li> <li>- Thành phần: bùn thải từ hệ thống xử lý, dầu mỡ từ bể tách mỡ, giấy và bao bì giấy carton thải bỏ.</li> <li>- Chất thải nguy hại 243 kg/năm</li> <li>- Thành phần: hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu mỡ thải, thiết bị, linh kiện điện tử thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng kim loại, bao bì cứng thải bằng nhựa, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại, pin, ắc quy thải...</li> </ul>

## CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

### 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia: Vị trí Cơ sở không nằm trong vùng quy hoạch môi trường quốc gia.

- Đối với quy hoạch tỉnh: Hiện nay tỉnh Tây Ninh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2023, tầm nhìn đến năm 2050, theo đó Cơ sở phù hợp với dự thảo báo cáo quy hoạch của tỉnh Tây Ninh.

- Đối với phân vùng môi trường: Ngày 20/9/2017, UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. Theo đó, quá trình hoạt động của Cơ sở có phát sinh nước thải, Công ty cam kết xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Đối với các quy hoạch khác có liên quan: Vị trí cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thành phố Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030 và Quy hoạch chung thành phố Tây Ninh đến năm 2050.

### 2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

#### Về cơ sở pháp lý

Cơ sở đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

- Giấy phép xây dựng số 09/GPXD-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh cấp ngày 30 tháng 5 năm 2014.
- Quyết định số 1617/QĐ-UBND do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 7 năm 2014 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới do Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh làm chủ dự án.
- Giấy xác nhận số 5064/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 9 năm 2017 về việc Xác nhận đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Trung tâm thương mại Thành Thành Công Tây Ninh thuộc Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2487/GP-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2021.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 72000101.T do

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01 tháng 2 năm 2018.

- Giấy chứng nhận số 35/TD-PCCC do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy cho Trung tâm thương mại – Trung tâm hội nghị tiệc cưới.

#### **✚ Đối với khí thải**

- Cơ sở có 02 máy phát điện dự phòng công suất 800kVA/máy, sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO. Máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp có sự cố mất điện, do đó nguồn thải này phát sinh không thường xuyên và mức độ ô nhiễm không đáng kể.

#### **✚ Đối với nước thải**

- Nước thải phát sinh khoảng 37,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, bao gồm nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng, nước thải nấu ăn và nước thải vệ sinh sàn được thu gom về dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở có công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Công ty xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở với phương án thiết kế nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0 sau đó thoát ra cống thoát nước chung của khu vực dẫn về rạch Tây Ninh.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải như sau: nước thải (gồm nước thải sinh hoạt của nhân viên, khách hàng, nước thải vệ sinh sàn sau bể tự hoại và nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ) → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể MBBR → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận

#### **✚ Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

- Chất thải rắn sinh hoạt: Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 612 kg/ngày sẽ được thu gom và chứa trong những thùng bằng nhựa có nắp đậy được đặt tại các vị trí phát sinh. Công ty đã ký hợp đồng số 41B/HĐR-TP ngày 1/1/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với Công ty CP Công trình Đô thị Tây Ninh. Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Hoạt động của phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 5,45 tấn/năm, bao gồm bùn thải từ hệ thống xử lý, dầu mỡ từ bể tách mỡ, giấy và bao bì giấy carton thải bỏ. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử đúng quy định.

- Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 243 kg/năm sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty đã ký hợp đồng số 1949/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX ngày 14/5/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM. Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 13/5/2025, tần suất thu gom 01 lần/năm.

### CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

##### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa bằng bê tông.

- Hệ thống thu gom nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Nước mưa từ mái nhà theo các ống PVC Ø114 mm xuống đất và tiêu thoát cùng với nước mưa chảy tràn.

- Nước mưa chảy tràn trên mặt bằng được thu gom bằng hệ thống hố ga và cống BTCT D300-400mm, độ dốc 0,25-0,35%, tổng chiều dài 195 m, xen kẽ là hệ thống mương hở bằng BTCT rộng 300 mm, sâu 400 mm và có lắp song chắn rác.

- Hướng thoát nước mưa: nước mưa được tách các chất thải rắn có kích thước lớn và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực tại hố ga nằm trên đường Pasteur có toạ độ X= 564815; Y= 1251019 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

- Khu vực sân bãi thường xuyên được làm vệ sinh sạch sẽ, không để rơi vãi chất thải. Cặn lắng tại các mương dẫn thu gom nước mưa định kỳ được nạo vét nhằm khai thông dòng chảy.



**Hình 3.1: Hố ga và mương hở thu gom nước mưa**

## 1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 37,4 m<sup>3</sup>/ngày, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng, với lưu lượng 20,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cùng với nước thải vệ sinh sàn, với lưu lượng 5,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm từ các phễu thu sàn, nhà vệ sinh tại các tầng theo các ống đứng PVC Ø114 mm dẫn xuống 03 bể tự hoại đặt âm dưới tầng hầm để xử lý sơ bộ, trong đó thể tích bể 1 là 28 m<sup>3</sup>, thể tích bể 2 là 24 m<sup>3</sup> và thể tích bể 3 là 8 m<sup>3</sup>. Nước thải sau khi qua các bể tự hoại tự chảy về 02 hồ thu, hồ thu 01 kích thước 1,9 x 1 x 1,25 m, vật liệu BTCT, thu gom nước thải sau bể tự hoại 1 và 3, hồ thu 02 kích thước 1 x 1 x 1,25 m, vật liệu BTCT, thu gom nước thải sau bể tự hoại 2. Sau đó nước thải tại 2 hồ thu được bơm theo đường ống PVC Ø60 mm về bể điều hoà thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

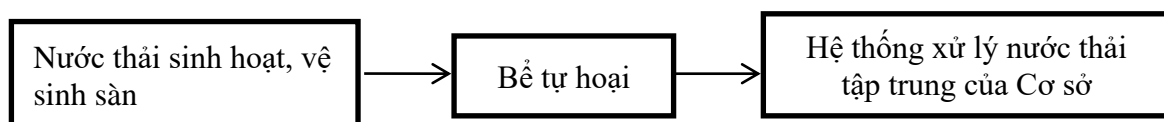
+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn, với lưu lượng 12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm từ các phễu thu sàn tại các tầng theo các ống đứng PVC Ø168 mm dẫn xuống tầng 1 và theo độ dốc tự chảy về 03 bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi đưa về bể điều hoà thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Toàn bộ nước thải của Cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, phương án thiết kế nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0 sau đó chảy theo đường ống PVC Ø90 mm, dài khoảng 20 m, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, chảy ra đường cống bê tông Ø400 mm, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, dài khoảng 30 m chảy ra cống thoát nước chung khu vực, dẫn về rạch Tây Ninh thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Cơ sở có 01 vị trí đầu nổi nước thải vào hệ thống thoát nước của khu vực tại hố ga nằm trên đường Pasteur, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Hố ga có tọa độ X= 564781; Y= 1251012 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3<sup>0</sup>).

## 1.3. Xử lý nước thải

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh của nhân viên, khách hàng và nước thải vệ sinh sàn được đưa về 03 bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Các bể tự hoại có kết cấu bê tông cốt thép, trong đó thể tích bể 1 là 28 m<sup>3</sup>, thể tích bể 2 là 24 m<sup>3</sup> và thể tích bể 3 là 8 m<sup>3</sup>. Nước thải sau khi qua bể tự hoại dẫn về bể điều hoà thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.



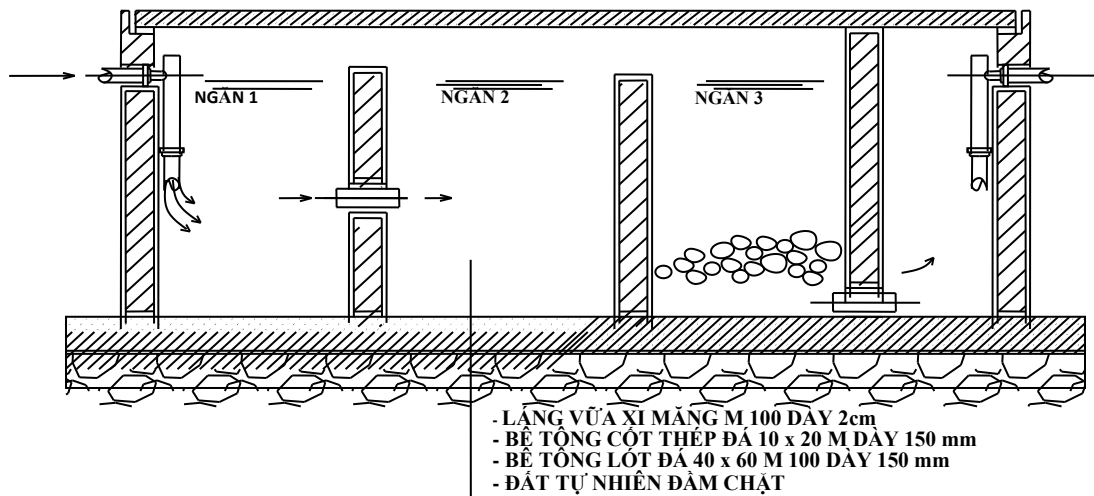
- Công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt hiệu quả nhất hiện nay được chọn là bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc. Ưu điểm của bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc này là:

+ Có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và hiệu suất lắng tương đối cao. Cụ thể: bể tự hoại này có khả năng lắng cặn và lên men phân hủy kỵ khí cặn lắng hữu cơ, các chất dinh dưỡng cao.



+ Có khả năng chịu tải trọng thay đổi lớn và không đòi hỏi bảo trì đặc biệt. Hiệu suất xử lý để giảm thiểu các chất ô nhiễm theo chất lơ lửng SS là 65 - 70% và theo BOD<sub>5</sub> là 60 - 65%.

- Cấu trúc bể tự hoại như sau:



**Hình 3.2: Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc.**

Ghi chú:

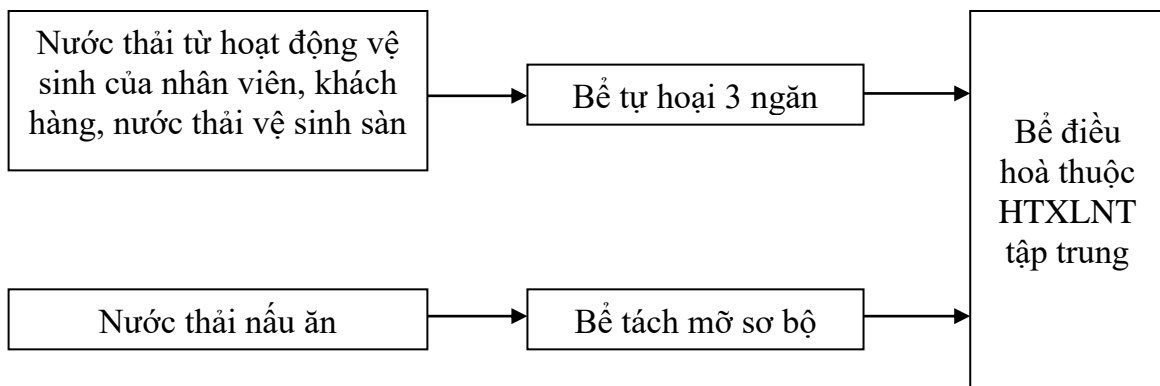
- Nước hầm cầu vào ngăn 1 lắng cặn và phân hủy yếm khí,
- Nước thải từ ngăn 1 sang ngăn 2 tiếp tục phân hủy yếm khí và lắng cặn lơ lửng.
- Nước thải từ ngăn 2 sang ngăn 3 qua màng lọc vi sinh vật.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại: Nước thải được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (Nitơ, Phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%. Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD<sub>5</sub>, COD và SS giảm đáng kể. Nước thải sau khi được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nấu ăn từ nhà bếp theo đường ống thu gom dẫn về 03 bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi đưa về bể điều hoà thuộc hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Các bể tách mỡ có kết cấu bê tông cốt thép, kích thước bể tách mỡ 1 là 4 m x 1 m x 3 m, kích thước bể tách mỡ 2 là 3,85 m x 1 m x 3 m, kích thước bể tách mỡ 3 là 2,4 m x 0,9 m x 3 m.

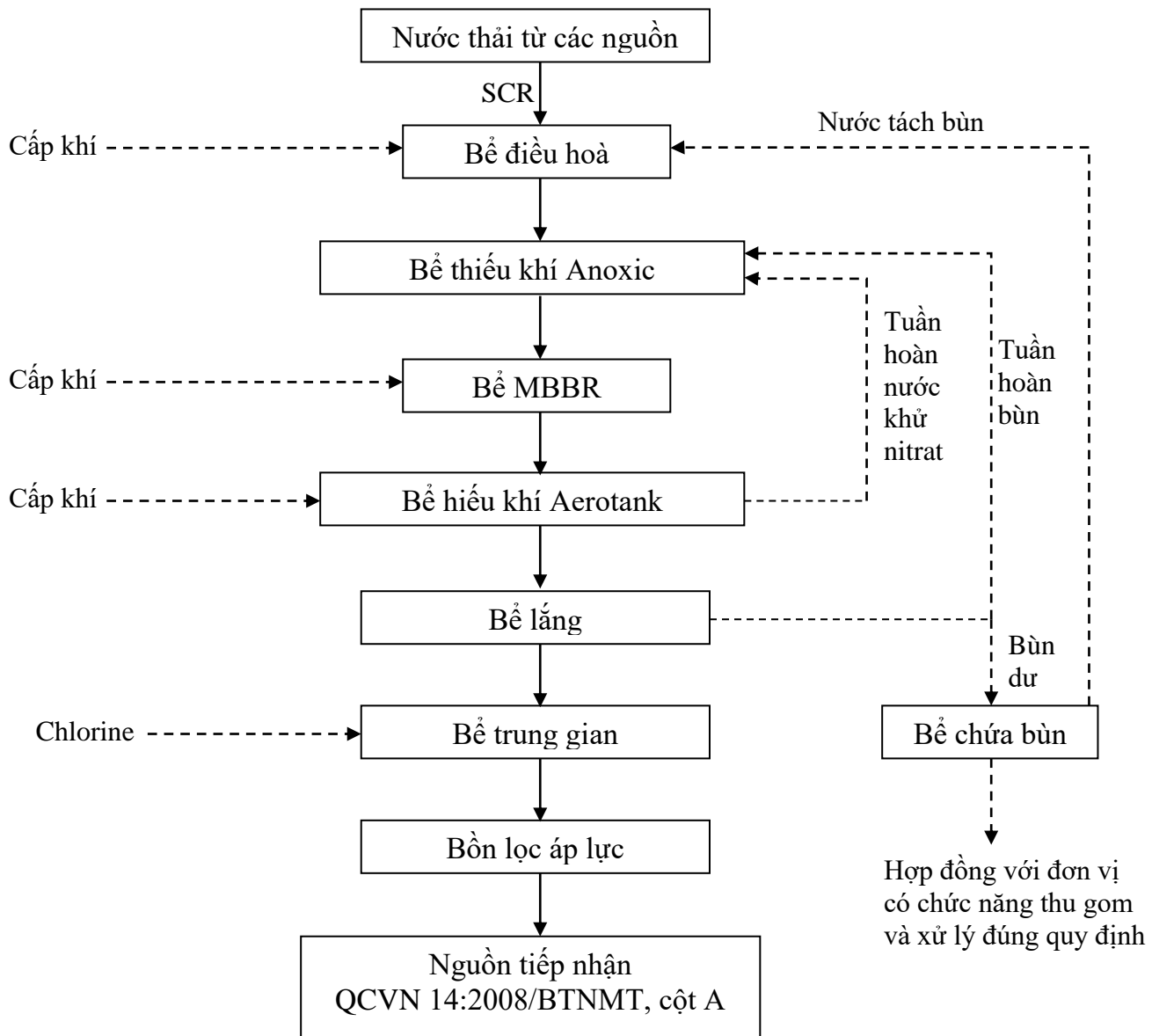
Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ: hoạt động dựa trên sự chênh lệch trọng lượng và khối lượng của các chất có trong nước thải như: nước, dầu mỡ, các chất thải rắn... Dựa vào tính chất dầu nhẹ hơn nước, nổi trên bề mặt nước thải để lọc, tách dầu

mỡ và chất thải rắn. Bể tách mỡ chỉ giữ lại rác thải rắn và dầu mỡ, nước thải được tách riêng sẽ đi sang các bể xử lý tiếp theo.



**Hình 3.3: Quy trình xử lý nước thải tại Cơ sở**

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt là  $37,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , Cơ sở đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải công suất  $40 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số  $K=1,0$  và thoát ra công thoát nước chung của khu vực trước khi dẫn về rạch Tây Ninh. Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải như sau:



**Hình 3.4: Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ các nguồn (nước thải sinh hoạt của nhân viên, khách hàng, nước thải vệ sinh sàn sau bể tự hoại và nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ) tập trung về **bể điều hòa**. Bể điều hòa làm nhiệm vụ trộn đều nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải và đảm bảo lượng nước thải phân bố cho các công trình sau.

Tiếp theo nước thải được dẫn vào **bể thiếu khí**. Trong điều kiện thiếu khí (thiếu oxi), nước thải được loại bỏ các vi sinh vật yếu kém khả năng tổng hợp chất hữu cơ và các vi sinh vật có dạng sợi khó lắng..

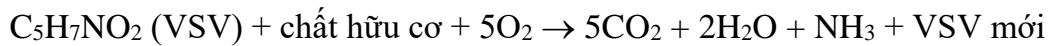
Nước thải sau bể thiếu khí sẽ được bơm vào **bể MBBR** để oxy hoá chất hữu cơ. Trong phản ứng oxy hoá chất hữu cơ thì O<sub>2</sub> đóng vai trò chất nhận năng lượng cuối cùng (nhận electron) và chất hữu cơ là chất cho năng lượng (cho electron).



Trên bề mặt của giá thể vi sinh có 3 lớp vi sinh vật. Lớp ngoài cùng là vi sinh hiếu khí, lớp trong cùng là vi sinh yếm khí và ở giữa là lớp vi sinh tùy nghi (lớp hỗn hợp). Hệ vi sinh vật dính bám được hình thành trên bề mặt của giá thể. Trong đó, chất polymer màng (extracellular polymer) giúp cho vi sinh vật bám vào nhau và bám vào thành giá thể. Chất hữu cơ sẽ thâm thấu qua màng biofilm và được chuyển hoá bởi ba lớp vi sinh. Do vậy, nồng độ chất hữu cơ ở bề ngoài cao nhất và giảm dần tới lớp trong cùng.

Oxy được cung cấp vào bể nhằm tạo điều kiện cho quá trình phân hủy qua các hệ thống sục khí được bố trí tại các vị trí thích hợp trong bể. Tương tự với sự phân bố chất hữu cơ trong màng vi sinh, nồng độ ôxy cũng cao nhất ở lớp ngoài và giảm dần ở lớp trong. Sau khi tiến hành quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ có trong nước thải được loại bỏ. Tiếp đó, nước thải được dẫn qua bể hiếu khí.

**Bể hiếu khí** là nơi diễn ra quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ và quá trình Nitrat hóa trong điều kiện cấp khí (khí oxi) nhân tạo bằng máy thổi khí. Tại đây, các vi sinh vật (VSV) hiếu khí sử dụng oxi được cung cấp chuyển hóa các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải một phần thành vi sinh vật mới, một phần thành khí CO<sub>2</sub> và NH<sub>3</sub> bằng phương pháp phản ứng sau:



Bùn hoạt tính là nơi để các vi sinh vật dính bám và phát triển. Dòng nước thải chảy liên tục vào bể sinh học, đồng thời không khí cũng được cung cấp liên tục trong bể (oxy hòa tan DO>2mg/l). Trong điều kiện đó vi sinh vật sinh trưởng và phát triển mạnh tạo thành các màng vi sinh vật có chức năng hấp thụ các chất hữu cơ và màu của nước thải. Hỗn hợp bùn hoạt tính và nước thải gọi là dung dịch xáo trộn (mixed liquor), hỗn hợp này chảy đến bể lắng.

**Bể lắng** có nhiệm vụ phân tách hỗn hợp nước và bùn (bùn hoạt tính). Bùn hoạt tính dưới tác dụng của trọng lực và lực ly tâm sẽ lắng xuống đáy bể và được lắng vào hố thu gom bùn ở giữa bể. Bùn tách ra từ bể lắng được chia làm 02 phần:

- Dòng một được tuần hoàn về bể thiếu khí nhằm duy trì mật độ sinh khối, giúp vi sinh vật hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao hiệu suất xử lý nước thải.

- Dòng hai (lượng bùn dư) được bơm đến **bể chứa bùn**. Khi bể chứa bùn đầy, Cơ sở thuê đơn vị thu gom và xử lý đúng quy định.

Nước trong sau lắng chuyển về **bể trung gian** và được khử trùng bằng cách bổ sung dung dịch Chlorine nhằm loại bỏ vi sinh vật gây bệnh.

Nước thải sau khi khử trùng còn cặn lơ lửng nhỏ sẽ được bơm cao áp đưa vào **bồn lọc áp lực** nhằm loại bỏ vi sinh chết và cặn nhỏ còn sót lại.

Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K=1,0 và thoát ra công thoát nước chung của khu vực trước khi dẫn về rạch Tây Ninh.



**Hình 3.5: Một số hình ảnh tại hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm**

**Bảng 3.1: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải**

STT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể điều hoà	- Kích thước: 3,6m x 2,4m x 3,0m - Thể tích bể: 26 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 16,5 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	Bể	1
2	Bể thiếu khí	- Kích thước: 2,9m x 1,2m x 3,0m - Thể tích bể: 10 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 6,5 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	Bể	1
3	BỂ MBBR	- Kích thước: 2,9m x 1,2m x 3,0m - Thể tích bể: 10 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 6,5 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	BỂ	1
4	Bể hiếu khí	- Kích thước: 3,3m x 3,2m x 3,0m - Thể tích bể: 32 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 20 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	BỂ	1
5	Bể lắng	- Kích thước: 2,0m x 2,0m x 3,0m - Thể tích bể: 12 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 7,5 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	BỂ	1
6	Bể trung gian	- Kích thước: 2,0m x 1,1m x 3,0m - Thể tích bể: 6,6 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 4 giờ - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	BỂ	1
7	Bồn lọc áp lực	- Kích thước: D x H = 0,5 m x	Bồn	1

STT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
		2,25 m - Thể tích bồn: 0,44 m <sup>3</sup> - Thời gian lưu nước: 17 phút - Vật liệu: Thép		
8	Bể chứa bùn	- Kích thước: 2,4m x 1,5m x 3,0m - Thể tích bể: 11 m <sup>3</sup> - Vật liệu: BTCT, dày 200mm	Bể	1

**Bảng 3.2: Máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải**

STT	Tên hạng mục	Máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Bể điều hoà	Bơm chìm nước thải	Công suất: 0,4kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Ý	Hoạt động tốt
2	Bể thiếu khí	Bơm khuấy trộn	Công suất: 1,4kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	1	Ý	Hoạt động tốt
3	Bể hiếu khí	Máy thổi khí	Công suất: 2,2kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Việt Nam	Hoạt động tốt
		Bơm chìm nước thải tuần hoàn	Công suất: 0,4kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Ý	Hoạt động tốt
4	Bể lắng	Bơm bùn	Công suất: 0,4kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Ý	Hoạt động tốt
5	Bể trung gian	Bơm hoá chất	Công suất: 45W Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Mỹ	Hoạt động tốt
6	Bồn lọc áp lực	Bơm trực ngang	Công suất: 2,2kW Điện: 3 pha – 380 V – 50Hz	2	Việt Nam	Hoạt động tốt

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

 Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Cơ sở xây dựng nội quy và tiến hành xây dựng các biện pháp nhằm hạn chế bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông như sau:

- Vệ sinh đường nội bộ sạch sẽ nhằm làm giảm bụi.

- Các phương tiện vận chuyển hàng hoá cần tuân thủ quy định, tắt máy xe trong lúc giao nhận hàng.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng.
- Ban hành nội quy, tuân thủ chấp hành nội quy dành cho các loại xe giao thông ra vào, tránh tình trạng ùn tắc giao thông phát sinh khí thải.
- Các nơi tập trung đông người sẽ cấm không cho các phương tiện vận chuyển ra vào tránh ảnh hưởng của khí thải đến hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân.
- Trồng các cây xanh xung quanh khu vực bãi đậu xe nhằm giảm thiểu khí thải phát tán ra môi trường xung quanh.

#### Mùi, khí thải từ hoạt động khu vực nấu ăn

Cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt các chụp hút khói có bộ phận phim lọc mỡ, quạt hút mùi và khói.
- Lắp đặt các quạt thông gió.
- Khu vực nấu ăn được tách biệt với các khu vực khác.

#### Mùi và khí thải từ khu vực chứa chất thải rắn

- Quét dọn, thu gom thường xuyên khu vực đặt thùng rác lưu động.
- Luôn đậy kín nắp thùng đựng rác để tránh tình trạng ô nhiễm mùi.
- Phối hợp thường xuyên và linh động với đơn vị thu gom rác sinh hoạt đến vận chuyển và xử lý. Tránh tình trạng lưu trữ lâu ngày, dễ gây tình trạng ô nhiễm.
- Huấn luyện công tác vệ sinh lao động ban đầu cho nhân viên để rèn luyện được ý thức giữ vệ sinh chung một cách tối đa.

#### Giảm thiểu khí thải máy phát điện dự phòng

- Để đảm bảo về mặt môi trường, Cơ sở chủ động lựa chọn các loại nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh và cặn carbon thấp để sử dụng cho máy phát điện. Cụ thể như hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu sử dụng không vượt quá 0,05%, hàm lượng carbon không vượt quá 76%.
- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện và ghi chép vào sổ theo dõi.
- 02 máy phát điện của cơ sở chỉ để dự phòng trường hợp mạng lưới điện xảy ra sự cố hoặc cắt điện định kỳ nên nguồn ô nhiễm từ máy phát điện không thường xuyên, đồng thời do sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm nên khí thải phát sinh không đáng kể. Lượng khí thải này được xả thẳng vào môi trường thông qua ống thải bằng sắt Ø300 mm, 01 ống cao 7 m và 01 ống cao 15 m.





**Hình 3.6: 02 máy phát điện dự phòng và ống khói**

### 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

#### 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Căn cứ theo Văn bản số 1923/UBND-KT của UBND tỉnh Tây Ninh ngày 26/6/2023 về việc phương pháp xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu gom, xử lý, định mức phát sinh trung bình khoảng 0,85 kg/người.ngày.

- Số lượng nhân viên làm việc cố định tại Cơ sở là 280 người, định mức phát sinh trung bình 0,85 kg/người.ngày. Số lượng khách hàng là 2.200 người/ngày, đây là khách vẫn lai nên khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 20% định mức trung bình, tức là khoảng 0,17 kg/người.ngày.

- Như vậy tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là: 0,85 kg/người.ngày x 280 nhân viên + 0,17 kg/người x 2.200 khách/ngày = **612 kg/ngày**

- Lượng rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và chứa trong những thùng bằng nhựa được đặt tại nhà văn phòng, xưởng sản xuất.

+ Chất thải rắn hữu cơ: cơm thừa, vỏ trái cây,... được thu gom và tập kết vào 2 thùng rác 660L tại khu vực tập kết diện tích 10 m<sup>2</sup>, sau đó Công ty ký hợp đồng số 41B/HĐR-TP ngày 1/1/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt với Công ty CP Công trình Đô thị Tây Ninh. Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2024, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

+ Chất thải rắn vô cơ: giấy vụn, tài liệu, thùng giấy, chai nhựa... được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu để tái chế.



**Hình 3.7: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt**

### 3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Hoạt động tại cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 5,45 tấn/năm, bao gồm:

**Bảng 3.3: Khối lượng và chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	1,2
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	12 06 11	0,25
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 10	4
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>5,45</b>

- Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ được thu gom và bán tái chế.
- Dầu mỡ được chứa tại 3 bể tách mỡ, tổng thể tích 30,03 m<sup>3</sup>.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được chứa tại bể chứa bùn thể tích 10,8 m<sup>3</sup>.
- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định.

### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 243 kg/năm, chủng loại bao gồm:

**Bảng 3.4: Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại**

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	10
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	2
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	10
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	50
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là	Rắn	18 01 03	10

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
	CTNH) thải			
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	10
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>243</b>

- Để giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- + Hình thức lưu trữ: Sau khi phân loại tại nguồn, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chứa chất thải nguy hại.
- + Cơ sở xây dựng kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 6 m<sup>2</sup>, vách tôn bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.
- + Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng kinh tế số 1949/HĐ.MTĐT-NH/24.4.VX ngày 14/5/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP.HCM. Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 13/5/2025, tần suất thu gom 01 lần/năm.



**Hình 3.8: Kho chứa chất thải nguy hại**

## 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn tại Cơ sở phát sinh chủ yếu từ 02 máy phát điện dự phòng và khu vực hệ thống xử lý nước thải. Để đảm bảo tiếng ồn phát sinh tại Cơ sở luôn nằm trong ngưỡng cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, các biện pháp sau đây được áp dụng:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
  - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
  - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
  - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- + Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

### Sự cố cháy nổ

Để phòng, chống các sự cố cháy nổ, chủ dự án thực hiện các phương án sau:

- Lắp đặt hệ thống các đèn báo hiệu, chuông báo cháy tự động, bình cứu hỏa theo đúng tiêu chuẩn quy định (TCVN 2622 : 1995) tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ.
- Kiểm tra định kỳ mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy) và có các biện pháp thay thế kịp thời.
- Thiết kế hoàn chỉnh hệ thống phòng cháy, chữa cháy, bao gồm hệ thống phòng cháy trong nhà. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy được thiết kế theo quy định, tiêu chuẩn hiện hành.
- Lắp đặt các họng cứu hỏa và lắp đặt lăng phun tại các khu vực hoạt động. Khi có cháy xảy ra, xa cứu hỏa sẽ hút nước từ các trụ này để tiến hành cứu hỏa.
- Chủ dự án thường xuyên nhắc nhở, tập huấn về công tác phòng cháy chữa cháy và thoát nạn dưới sự hướng dẫn của công an PCCC cho mọi công nhân trong Cơ sở.
- Quản lý việc sử dụng các thiết bị điện đúng kỹ thuật. Tránh sử dụng điện quá tải.
- Các bảng tiêu lệnh PCCC phải được gắn ở những nơi có nguy cơ cao về cháy nổ.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, thiết kế, lắp đặt hệ thống chống sét đúng quy định nhà nước.
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra thì vẫn hoạt động tốt.

### Sự cố an toàn lao động

- Có chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người công nhân, nhân viên trực thuộc ban quản lý của dự án.

- Cung cấp các trang thiết bị bảo hộ lao động (giày, kính, mũ, găng tay, khẩu trang...) cho nhân viên vận hành HTXLNT, công nhân vệ sinh.

- Ở những khu vực phát sinh nhiệt lắp đặt quạt thông gió để làm thoáng và mát cục bộ, điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cần được tuân thủ chặt chẽ, đặc biệt là khu vực HTXLNT, tầng hầm.

- Dụng cụ, thiết bị ứng phó cũng như thông tin liên lạc khẩn cấp khi xảy ra sự cố cần được trang bị, cập nhật thường xuyên như tủ thuốc, dụng cụ rửa mắt, số điện thoại cứu hỏa...

- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động cho nhân viên làm việc.

#### **✚ Sự cố hệ thống xử lý nước thải**

Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại HTXLNT và biện pháp phòng chống sự cố tương ứng:

- Hệ thống xử lý nước thải quá tải, không xử lý hết lượng nước thải phát sinh. Do đó, chủ đầu tư đã tính toán và thiết kế ứng với trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.
- Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn: khu vực xử lý nước thải phải có đường ống thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào HTXLNT.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Các máy móc, thiết bị (như: bơm, máy thổi khí,...) đều có dự phòng để phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.

Những người vận hành HTXLNT được đào tạo các kiến thức về:

- Hướng dẫn lý thuyết vận hành HTXLNT.
- Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành HTXLNT. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành HTXLNT.
- Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành HTXLNT và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- Lập báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.
- Nếu đã thực hiện theo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

#### **✚ Sự cố bể tự hoại**

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống thoát khí bề tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

#### **✚ Sự cố từ kho chứa chất thải rắn**

Chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau:

- Nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.
- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xây ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH.
- Đối với việc vận chuyển CTNH: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

#### **✚ Sự cố sét đánh**

- Cơ sở trang bị hệ thống chống sét gồm 2 kim thu sét phóng điện đặt trên mái.
- Bán kính bảo vệ của 1 kim chống sét là 107m.
- Cấp thoát sét cho kim thu sét được lắp đặt kết nối từ kim thu sét đến hệ thống cọc đất.
- Kim chống sét được lắp đặt cố định trên mái nhà và không ràng buộc với cột đèn báo hiệu.

#### **✚ Sự cố an toàn giao thông, an ninh trật tự trong khu vực**

- Tuyển chọn bảo vệ trực 24/24 giờ, điều tiết lưu lượng xe ra vào hợp lý để kiểm soát tình hình giao thông đặc biệt là vào giờ cao điểm
- Phối hợp với lực lượng công an địa phương để đề ra các biện pháp an ninh trật tự khu vực
- Kim chống sét được lắp đặt cố định trên mái nhà và không ràng buộc với cột đèn báo hiệu.



**7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác**

- Không có

**8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

**Bảng 3.5: Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Hạng mục	Theo quyết định phê duyệt DTM	Theo tình hình hoạt động thực tế
<b>Nước thải</b>	Quy trình hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm: Nước thải → hồ bơm → bể điều hoà → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận	Quy trình hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m <sup>3</sup> /ngày.đêm: nước thải → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể MBBR → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận

**9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp**

- Không có.

**10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học**

- Không có.

## CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên và khách hàng, với lưu lượng 20,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- + Nguồn số 02: nước thải vệ sinh sàn phát sinh từ hoạt động vệ sinh, lau sàn với lưu lượng 5,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- + Nguồn số 03: nước thải nấu ăn phát sinh từ hoạt động của nhà hàng, nhà bếp, lưu lượng 12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;

- Lưu lượng nước thải tối đa tại cơ sở: 37,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tương đương 1,56 m<sup>3</sup>/giờ).

- Dòng nước thải: Có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý (gồm các nguồn: nguồn số 01, 02 và nguồn số 03) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số K = 1,0 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	1		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- + Nước thải sau xử lý chảy theo đường ống PVC Ø90 mm, dài khoảng 20 m, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, chảy ra đường cống bê tông Ø400 mm, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, dài khoảng 30 m chảy ra cống thoát nước chung

khu vực tại hồ ga nằm trên đường Pasteur, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh sau đó chảy về rạch Tây Ninh.

- + Toạ độ vị trí xả nước thải theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°:

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
Điểm đầu vào	564814	1251061
Điểm đầu ra	564824	1251068
Điểm xả ra cống thoát nước chung khu vực	564781	1251012

- + Thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m<sup>2</sup> và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.
- + Phương thức xả nước thải: tự chảy
- + Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: xả thải ra cống thoát nước chung khu vực, dẫn về rạch Tây Ninh thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- + Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:
  - Nguồn số 01 và nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng, với lưu lượng 20,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cùng với nước thải vệ sinh sàn, với lưu lượng 5,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 03 bể tự hoại, tổng thể tích 60 m<sup>3</sup>) sau đó theo đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động nấu ăn, với lưu lượng 12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (có 03 bể tách mỡ, tổng thể tích 30,03 m<sup>3</sup>) sau đó theo đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - Toàn bộ nước thải của Cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, phương án thiết kế nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0 sau đó chảy theo đường ống PVC Ø90 mm, dài khoảng 20 m, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, chảy ra đường cống bê tông Ø400 mm, đặt ngầm cách mặt đất 0,5 m, dài khoảng 30 m chảy ra cống thoát nước chung khu vực, dẫn về rạch Tây Ninh thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- + Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, vệ sinh sàn → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - Nước thải nấu ăn → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở có quy trình công nghệ như sau: nước thải (gồm nước sinh hoạt, vệ sinh sàn sau bể tự hoại, nước thải nấu ăn sau bể tách mỡ) → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể MBBR → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận
  - Công trình, thiết bị hệ thống xử lý nước thải:
    - Ba (03) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích bể 1: 28 m<sup>3</sup>; thể tích bể 2: 24 m<sup>3</sup>; thể tích bể 3: 8 m<sup>3</sup>.
    - Ba (03) bể tách mỡ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước bể 1: 4 m x 1 m x 3 m; kích thước bể 2: 3,85 m x 1 m x 3 m; kích thước bể 3: 2,4 m x 0,9 m x 3 m.
    - Một (01) bể điều hoà có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 3,6 m x 2,4 m x 3,0 m.
    - Một (01) bể thiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,9 m x 1,2 m x 3,0 m.
    - Một (01) bể MBBR có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,9 m x 1,2 m x 3,0 m.
    - Một (01) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 3,3 m x 3,2 m x 3,0 m.
    - Một (01) bể lắng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,0 m x 2,0 m x 3,0 m.
    - Một (01) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,0 m x 1,1 m x 3,0 m.
    - Một (01) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép, kích thước 0,5 m x 2,25 m.
  - Công suất thiết kế: 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm
  - Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine
- + Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.
- + Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
  - Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
  - Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên

vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1 công suất 800 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;
- + Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2 công suất 800 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): tại ống thải khí thải của máy phát điện dự phòng số 1. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 564 825; Y: 1251 117.
- Dòng thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): tại ống thải khí thải của máy phát điện dự phòng số 2. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X: 564 830; Y: 1251 105.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)*

- Vị trí xả thải: trong phạm vi khu đất của Cơ sở tại số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- + Phương thức xả khí thải: bụi, khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- + Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 4.300 m<sup>3</sup>/giờ;
- + Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là 4.300 m<sup>3</sup>/giờ;

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1,0; Kv =0,8, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	$P \leq 20.000$	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	160	trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800		
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400		
5	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680		

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- + Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:
  - Nguồn số 01: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 1 công suất 800 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải bằng vật liệu sắt, đường kính Ø300 mm, cao 7 m.
  - Nguồn số 02: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 2 công suất 800 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải bằng vật liệu sắt, đường kính Ø300 mm, cao 15 m.
- + Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không lắp đặt hệ thống xử lý do Công ty sử dụng nhiên liệu dầu DO, khí thải tại nguồn số 1 và nguồn số 2 xả ra môi trường thông qua 02 ống thải, 01 ống cao 7 m tương ứng với nguồn số 1 và 01 ống cao 15 m tương ứng với nguồn số 2.
- + Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:
  - Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn máy phát điện dự phòng.
  - Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố đơn giản.

### 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1.
- + Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2.
- + Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: X: 564 813; Y: 1251 116.
- + Nguồn số 02: X: 564 815; Y: 1251 093.
- + Nguồn số 03: X: 564 817; Y: 1251 061.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Về tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

+ Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

#### 4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10
3	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	10
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	2

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	10
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	50
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	10
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>243</b>

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	1,2
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	12 06 11	0,25
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 10	4
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>5,45</b>

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải sinh hoạt của nhân viên và khách hàng	612

- Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

+ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.



- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho có diện tích 6 m<sup>2</sup>, có vách tôn bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.
  - Biện pháp xử lý: chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- + Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:
- Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng chứa, bể chứa.
  - Biện pháp xử lý: chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- + Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:
- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.
  - Kho/khu vực lưu chứa: bố trí tại các khu vực phát sinh.
  - Biện pháp xử lý: chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại**

- Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không xin cấp phép đối với phần này.

## **6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

- Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không xin cấp phép đối với phần này.

## CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

**Bảng 5.1: Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022**

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, hệ số K = 1
		Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	7,16	7,32	5-9
2	BOD <sub>5</sub>	21	29	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng	20	34	50
4	Tổng chất rắn hoà tan	284	312	500
5	Sunfua	KPH	KPH	1
6	Amoni	4,2	4,6	5
7	Nitrat	4,9	7,8	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	KPH	KPH	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	KPH	KPH	5
10	Phosphat	0,36	0,91	6
11	Tổng Coliforms	2.400	2.800	3.000

**Bảng 5.2: Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023**

STT	Thông số	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, hệ số K = 1
		Đợt 1	Đợt 2	
1	pH	5,68	6,75	5-9
2	BOD <sub>5</sub>	26	23	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng	39	21	50
4	Tổng chất rắn hoà tan	128	209	500
5	Sunfua	0,36	0,16	1
6	Amoni	4,7	KPH	5
7	Nitrat	16,5	12,7	30
8	Dầu mỡ động, thực vật	4,2	KPH	10
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	0,53	KPH	5
10	Phosphat	0,86	0,34	6
11	Tổng Coliforms	2.400	2.100	3.000

*Ghi chú:* QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Nhận xét: Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải bao gồm các chỉ tiêu: pH, BOD<sub>5</sub>, TSS, TDS, sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms đều nằm trong ngưỡng cho phép so với cột A, QCVN 14:2008/BTNMT, hệ số K = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

## 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

**Bảng 5.3: Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ năm 2022**

STT	Thông số	Kết quả phân tích (mg/Nm <sup>3</sup> )		QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
		Đợt 1	Đợt 2	
1	Bụi	20	31	200
2	SO <sub>2</sub>	17	24	500
3	NO <sub>x</sub>	144	85	850
4	CO	381	320	1.000

**Bảng 5.4: Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ năm 2023**

STT	Thông số	Kết quả phân tích (mg/Nm <sup>3</sup> )		QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B
		Đợt 1	Đợt 2	
1	Bụi	62	68	200
2	SO <sub>2</sub>	11	17	500
3	NO <sub>x</sub>	69	82	850
4	CO	536	519	1.000

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Chất lượng khí thải máy phát điện dự phòng bao gồm các chỉ tiêu: Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> đều nằm trong ngưỡng cho phép so với cột B, QCVN19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

## **CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

- Hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận số 5064/GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 9 năm 2017 về việc Xác nhận đã hoàn thành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối chiếu theo Điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường, các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở đã được xác nhận hoàn thành công trình thì không phải vận hành thử nghiệm. Do đó, cơ sở “Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh” không phải vận hành thử nghiệm lại hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

#### **2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

- *Quan trắc nước thải:*

+ Vị trí: 01 vị trí đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Tần suất: 06 tháng/lần

+ Thông số giám sát: pH, BOD<sub>5</sub>, TSS, TDS, sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms.

+ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT, Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

#### **2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

- *Quan trắc nước thải:* Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

- *Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:* Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục khí thải.

#### **2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở**

- *Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại*

+ Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại

+ Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải

+ Tần suất giám sát: Thường xuyên

+ Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và các quy định về môi trường có liên quan khác.

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

**Bảng 6.1: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm**

STT	Thông số	Vị trí	Tần suất (lần/năm)	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Tổ chức, quản lý và vận hành
1	pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, TDS, sunfua, amoni, nitrat, dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat, tổng coliforms	01	02	3.000.000	Chủ đầu tư

## **CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong năm 2022-2023, Cơ sở đã kiểm soát tốt các vấn đề môi trường, đảm bảo tuân thủ theo luật định. Không có bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường cần khắc phục bởi cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh thuộc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp không chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh cam kết bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đều nằm trong giới hạn Tiêu chuẩn, Quy chuẩn cho phép như sau:

- + QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Đảm bảo toàn bộ lượng chất thải rắn và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định, theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm đúng với chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong nội dung báo cáo.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**